



huò miǎn

豁免

verb/noun · exempt; immunity

Example Sentence

Zhè xiàng zhèng cè huò miǎn le dī shōu rù jiā tíng de shuì fèi.
这 项 政 策 豁 免 了 低 收 入 家 庭 的 税 费。

This policy exempts low-income families from taxes and fees.

Trace each character, then write the word on your own.

豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁
豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁	豁		
免	免	免	免	免	免	免	免	免	免	